

ĐẶC ĐIỂM LOẠI HÌNH CỦA TIẾNG VIỆT

(1 tiết)

I – MỤC TIÊU CẦN ĐẠT

Giúp HS :

- Hiểu khái quát đặc điểm loại hình của tiếng Việt, mà trước hết là đặc điểm của "tiếng" với tư cách là đơn vị ngữ pháp cơ bản của tiếng Việt.
- Biết vận dụng những hiểu biết trên vào việc đọc - hiểu văn bản và làm văn.

II – NHỮNG ĐIỂM CẦN LƯU Ý

1. Ngôn ngữ có thể phân loại theo quan hệ họ hàng (xem lại bài *Khái quát lịch sử tiếng Việt nguồn gốc và quan hệ họ hàng ở SGK Ngữ văn 10 Nâng cao*, tập hai), hay theo những đặc điểm nội tại của chúng. Cách thứ hai được gọi là phân loại theo loại hình.

Thực ra, phân loại theo loại hình cũng có nhiều góc độ. Chẳng hạn, nếu căn cứ vào trật tự của chủ ngữ (S), bổ ngữ (O) và động từ (V), thì các tiếng Việt, Hán, Thái, In-đô-nê-xi-a, Anh, Tây Ban Nha, Ý,... thuộc vào loại S V O, trong khi các tiếng Mi-an-ma, Hin-đi, Nhật, Hàn, Thổ Nhĩ Kỳ,... thuộc vào loại S O V. Như thế, để diễn đạt ý "Tôi đọc sách" thì trật tự của các ngôn ngữ S V O là *Tôi + đọc + sách*, còn các ngôn ngữ S O V lại là *Tôi + sách + đọc*.

Khi nói đến ngôn ngữ đơn lập, thì đây là phân loại căn cứ vào sự kiện từ có biến đổi hình thái hay không để thể hiện ý nghĩa ngữ pháp, tương quan giữa dạng thức với ý nghĩa ngữ pháp, v.v. Ví dụ, trong các tiếng châu Âu quen thuộc như Anh, Pháp, "cây" số đơn (số ít) là *tree, arbre*, chuyển sang số phức (số nhiều) là *trees, arbres*, nghĩa là từ phải biến đổi hình thái, một điều không thấy trong tiếng Việt, tiếng Hán. Đó là lí do người ta gọi các tiếng Anh, Pháp là ngôn ngữ biến hình, còn tiếng Việt, tiếng Hán là ngôn ngữ không biến hình hay đơn lập.

2. Phân tích ngôn ngữ thành những đơn vị ngày càng nhỏ hơn, người ta sẽ đi đến một đơn vị nhỏ nhất mà vẫn có nghĩa, đây là đơn vị ngữ pháp cơ bản, sách ngữ pháp thường gọi là *hình vị*. Trong tiếng Việt, như SGK đã nói rõ, đơn vị ngữ pháp cơ bản ấy có hình thức là một âm tiết, với ranh giới dứt khoát. Trong các ngôn ngữ biến hình, hình vị có thể nhỏ hơn một âm tiết, lớn hơn một âm tiết hay bằng một âm tiết. Nhưng trường hợp sau cùng không nhiều, và chẳng ranh giới âm tiết bị chuyển dịch do hiện tượng nối âm, thành thử trong những ngôn ngữ này, âm tiết là chuyện không liên quan gì đến nghĩa (chẳng hạn trong tiếng Anh *get a board* có ba hình vị là *get, a,* và *board*, nhưng hiện tượng nối âm khiến *t* ở cuối âm tiết thứ nhất trở thành âm đầu của âm tiết thứ hai, kết quả là tạo ra hai âm tiết vô nghĩa *ge + ta*).

III – TIẾN TRÌNH TỔ CHỨC DẠY HỌC

1. GV lên lớp theo trình tự các đề mục trong bài ở SGK. Lưu ý : khi cần thiết, có thể cho HS tìm những ví dụ thích hợp trong (các) ngoại ngữ mà HS đang học và so sánh với tiếng Việt để làm sáng tỏ những nhận định của SGK.

2. Mục *Luyện tập* có bốn bài tập, trong đó câu 1, 3 và 4 trực tiếp liên quan đến nội dung đã trình bày trong SGK.

Bài tập 1

– Yêu cầu HS tra *Từ điển Hán – Việt* hai từ *kê* và *áp* ; khi đã biết *kê* là "gà", *áp* là "vịt", HS sẽ đi đến kết luận câu *Chuồng gà kê áp chuồng vịt* là vừa chơi chữ đồng nghĩa, vừa chơi chữ đồng âm. GV nhấn mạnh rằng hiện tượng chơi chữ đồng nghĩa và đồng âm như thế chỉ dễ dàng xảy ra khi mỗi âm tiết đều có nghĩa và từ không biến đổi hình thái (vì nếu vậy thì *kê*, *áp* với tư cách là động từ phải có hình thái khác khi không phải là động từ, kết quả là không thể có đồng âm, đồng nghĩa).

– Dễ thấy câu *Trò chơi trời cho* sử dụng biện pháp nói lái một cách rất tự nhiên. Cần lưu ý nói lái không phải là chuyện độc đáo của các ngôn ngữ đơn lập. Quả vậy, ở ngôn ngữ biến đổi hình thái, vẫn thấy có nói lái (tiếng Anh gọi là *spoonerism*, theo tên của Giáo sư Trường Đại học Ốc-xpho (Anh) Uy-li-am A-ki-ban Xpun-nơ (1844 - 1930), một người rất hay nói lái và để lại nhiều giai thoại buồn cười. Nhưng vì những lí do dễ hiểu, ngôn ngữ càng biến đổi hình thái bao nhiêu càng khó nói lái. Một ngôn ngữ đơn lập như tiếng Việt là mảnh đất màu mỡ cho hiện tượng nói lái, ở đó cơ hội nói lái thành công (tức là dẫn tới những từ ngữ có nghĩa và tự nhiên) là rất cao, khiến cho người Việt ai cũng có thể nói lái và nhiều người thích nói lái.

Bài tập 2

GV yêu cầu HS xác định các từ lấy trong đoạn thơ của Xuân Diệu (*run rẩy, rung rinh, mỏng manh*). Tập trung phân tích hai từ đặc sắc *run rẩy, rung rinh*.

Tham khảo phân tích sau đây của Chu Văn Sơn : "[...] cái Xuân Diệu định nói ở đây chính là *luồng run rẩy*. Vàng, chính là luồng run rẩy, rung mình của những thân cành mảnh mai gầy guộc trước làn hơi giá của mùa thu đang lan trong không trung một cách vô hình. Cảm nghe được cả những sóng âm mang hơi thu mơ hồ ấy, thì những nhánh cây mùa thu kia thật nhạy cảm biết nhường nào. Nó gợi ta nhớ đến cái thoáng "Linh lung bóng sáng bỗng rung mình" hay cái trạng thái "Tất cả tôi run rẩy tựa dây đàn" rất đặc trưng cho thi cảm Xuân Diệu. Như một người quay phim tinh tế, thi sĩ đã ghé sát ống kính của thơ mình để đặc tả thật cận cảnh, khiến cho những cành nhánh nhỏ nhoi, mảnh mai nhất cũng như đang run rẩy lên tựa dây đàn trên dòng thơ. Và ta có

thể thấy rõ không chỉ bằng thị giác mà bằng cả thính giác và xúc giác nữa, cái luồng rung động tinh vi ấy đang truyền theo nhịp rung qua một chuỗi bốn âm "r" kế tiếp" (1).

Bài tập 3

Để giải thích hiện tượng *thuận nghịch độc* ở bài thơ *Đền Ngọc Sơn*, cần dựa vào hai đặc điểm của tiếng : a) mỗi tiếng đều có nghĩa hoặc tiềm tàng khả năng thành đơn vị có nghĩa ; b) không có hiện tượng biến đổi hình thái (đọc ngược hay đọc xuôi sẽ làm cho quan hệ ngữ pháp giữa các từ khác đi và giả như điều đó được biểu thị bằng cách biến đổi hình thái thì nếu đọc xuôi có thể chấp nhận về mặt ngữ pháp, đọc ngược sẽ không thể được chấp nhận).

Bài tập 4

a) Yêu cầu HS xác định những hiện tượng đối trong đoạn thơ (hai câu đầu của mỗi khổ thơ).

b) Đặc điểm mỗi tiếng đều có nghĩa và trong nhiều trường hợp, là một từ đơn, giúp cho việc đối trở nên dễ dàng hơn. Nếu đa số từ không có độ dài nhất định, nghĩa là có thể là một, hai hay thậm chí ba, bốn âm tiết, thì vẫn dễ dàng đối được về mặt cú pháp, nhưng khó khăn hơn nếu muốn đối thật chỉnh cả về số lượng tiếng. Chẳng hạn, trong câu đối hiếm khi người ta dùng những từ như *hầm bà làng* vì số lượng từ ba âm tiết trong tiếng Việt là rất ít, khả năng tìm được từ thích đáng để đối lại là quá hạn hẹp. Trong khổ thơ này có dùng từ láy (*thỏ thẻ, lững lờ, thăm thẳm, gập ghềnh*), nhưng láy là một hiện tượng phổ biến trong tiếng Việt, do đó không gây trở ngại cho việc thực hiện phép đối.

IV – TÀI LIỆU THAM KHẢO

– Nguyễn Tài Cẩn, *Ngữ pháp tiếng Việt, tiếng – từ ghép – đoản ngữ*, NXB Đại học và Trung học chuyên nghiệp, H., 1977.

– N.V. Stan-ki-ê-vích, *Loại hình các ngôn ngữ*, NXB Đại học và Trung học chuyên nghiệp, H., 1982.

– Vương Hữu Lễ – Hoàng Dũng, *Ngữ âm tiếng Việt*, NXB Giáo dục, 1994.

(1) *Ba đỉnh cao thơ mới* : Xuân Diệu – Nguyễn Bình – Hàn Mặc Tử, Sđd, tr. 106.